

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương số 179/CV-Cty ngày 29 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 4183/TTr-CCBVMT ngày 11 tháng 12 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, địa chỉ trụ sở chính tại số 612 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Cụm công nghiệp Uyên Hưng

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700145729 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 8 năm 2024.

1.4. Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2005, Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên (*nay là thành phố Tân Uyên*), tỉnh Bình Dương.

1.5. Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương; Văn bản số 1929/UBND-KTN 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng (*bổ sung các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp*).

1.6. Mã số thuế: 3700145729.

1.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cụm công nghiệp được thu hút các ngành nghề theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cụ thể như sau:

| TT | Tên ngành   | Mã ngành kinh tế Việt Nam |
|----|---|---------------------------|
| 1  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa   | C105                      |
| 2  | Xay xát và sản xuất bột   | C106                      |
| 3  | Sản xuất thực phẩm khác   | C107                      |
| 4  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản   | C108                      |
| 5  | Sản xuất hàng dệt may ( <i>không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy</i> )   | C139                      |
| 6  | Sản xuất giày, dép  | C1520                     |
| 7  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ  | C161                      |
| 8  | Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa ( <i>trừ giường, tủ, bàn, ghế</i> ); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | C162                      |

| TT | Tên ngành   | Mã ngành kinh tế Việt Nam |
|----|---|---------------------------|
| 9  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                     | C1702                     |
| 10 | Sản xuất thuốc thú y các loại   | C2100                     |
| 11 | Sản xuất sản phẩm từ plastic  | C222                      |
| 12 | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét   | C2392                     |
| 13 | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác   | C2393                     |
| 14 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu                       | C2399                     |
| 15 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                     | C2395                     |
| 16 | Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại ( <i>không có dịch vụ xử lý, gia công xi mạ</i> ) | C259                      |
| 17 | Sản xuất linh kiện điện, điện tử  | C261                      |
| 18 | Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn  | C273                      |
| 19 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế   | C310                      |
| 20 | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá       | C3530                     |
| 21 | Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp   | G471                      |
| 22 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác                          | H52                       |
| 23 | Dịch vụ lưu trú   | I55                       |
| 24 | Dịch vụ ăn uống   | I56                       |
| 25 | Hoạt động dịch vụ tài chính ( <i>trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội</i> )                | K64                       |
| 26 | Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội ( <i>trừ bảo đảm xã hội bắt buộc</i> )      | K65                       |
| 27 | Hoạt động kinh doanh bất động sản   | L68                       |
| 28 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý                              | M70                       |

## 1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

### 1.8.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích sử dụng đất của Cụm công nghiệp theo Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng là 119,9963 ha.

- Tổng diện tích đã được giao, thuê đất tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường theo các Quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh (*Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 07/9/2010, Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 23/09/2013 (đợt 1), Quyết định số 3940/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 (đợt 2), Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 (đợt 3), Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 (điều chỉnh 03 đợt), Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 (đợt 4), Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 (đợt 5), Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 (đợt 6)*) là 96,31422 ha.

### 1.8.2. Quy mô:

- Cụm công nghiệp có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Cụm công nghiệp có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm**

*(Từ ngày.... tháng .... năm 2024 đến ngày..... tháng.....năm 2031).*

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Công thương;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Uyên Hưng;
- Cổng thông tin điện tử Sở STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa7.

**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Quang Sự**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng với lưu lượng khoảng 1.138 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh tại nhà điều hành công trình xử lý nước thải tập trung với lưu lượng khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn của công trình xử lý nước thải tập trung với lưu lượng khoảng 01 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm công trình xử lý nước thải tập trung với lưu lượng khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Khóa kéo Hoàn Mỹ với lưu lượng khoảng 193 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ Khu thương mại dịch vụ và dân cư Uyên Hưng với lưu lượng khoảng 166 m<sup>3</sup>/ngày.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Sông Đồng Nai (tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Một điểm tại thượng nguồn Suối Võ chảy qua cống hộp bằng bê tông cốt thép (BTCT) kích thước 2.500 x 2.500mm, dài 217m và tuyến cống tròn bằng bê tông cốt thép (BTCT) đường kính 1.200mm với chiều dài khoảng 530m (Đoạn thượng nguồn suối Võ được cải tạo thành cống BTCT đi qua khu dân cư), tiếp tục chảy qua hạ nguồn suối Võ, thoát ra rạch Cầu Tre và đổ ra sông Đồng Nai (đã được Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng xác nhận vị trí đầu nối nước thải vào suối Võ tại Công văn số 416/UBND-MT ngày 27 tháng 8 năm 2024).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.224.912, Y = 612.127 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).**

#### **2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý theo tuyến ống HDPE đường kính 400mm, dài 120 m thoát vào thượng nguồn suối Võ (*Đoạn thượng nguồn suối Võ đã cải tạo thành tuyến cống hộp bằng BTCT 2.500 x 2.500mm, dài 217m và tuyến cống tròn bằng bê tông cốt thép (BTCT) đường kính 1.200mm với chiều dài khoảng 530m*), tiếp tục chảy qua hạ nguồn suối Võ, thoát ra rạch Cầu Tre và đổ ra sông Đồng Nai.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

#### **2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (*cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$* ), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm             | Đơn vị tính          | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục           |
|----|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Lưu lượng                | m <sup>3</sup> /ngày | 1.500                     | 03 tháng/lần               | Thực hiện quan trắc tự động, liên tục |
| 2  | Nhiệt độ                 | °C                   | 40                        |                            |                                       |
| 3  | Màu                      | Pt/Co                | 50                        |                            |                                       |
| 4  | pH                       | -                    | 6 - 9                     |                            |                                       |
| 5  | COD                      | mg/l                 | 67,5                      |                            |                                       |
| 6  | Chất rắn lơ lửng         | mg/l                 | 45                        |                            |                                       |
| 7  | Amoni                    | mg/l                 | 4,5                       |                            | Không thuộc đối tượng                 |
| 8  | BOD <sub>5</sub> (20 °C) | mg/l                 | 27                        |                            |                                       |
| 9  | Asen                     | mg/l                 | 0,045                     |                            |                                       |
| 10 | Thủy ngân                | mg/l                 | 0,0045                    |                            |                                       |
| 11 | Chì                      | mg/l                 | 0,09                      |                            |                                       |
| 12 | Cadimi                   | mg/l                 | 0,045                     |                            |                                       |
| 13 | Crom (VI)                | mg/l                 | 0,045                     |                            |                                       |
| 14 | Crom (III)               | mg/l                 | 0,18                      |                            |                                       |
| 15 | Đồng                     | mg/l                 | 1,8                       |                            |                                       |

| TT | Chất ô nhiễm                                  | Đơn vị tính     | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|-----------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 16 | Kẽm   | mg/l            | 2,7                       |                            |                             |
| 17 | Niken   | mg/l            | 0,18                      |                            |                             |
| 18 | Mangan  | mg/l            | 0,45                      |                            |                             |
| 19 | Sắt   | mg/l            | 0,9                       |                            |                             |
| 20 | Tổng xianua                                   | mg/l            | 0,063                     |                            |                             |
| 21 | Tổng phenol                                   | mg/l            | 0,09                      |                            |                             |
| 22 | Tổng dầu mỡ khoáng                            | mg/l            | 4,5                       |                            |                             |
| 23 | Sunfua  | mg/l            | 0,18                      |                            |                             |
| 24 | Florua  | mg/l            | 4,5                       |                            |                             |
| 25 | Tổng nitơ                                     | mg/l            | 18                        |                            |                             |
| 26 | Tổng phốt pho                                 | mg/l            | 3,6                       |                            |                             |
| 27 | Clorua  | mg/l            | 450                       |                            |                             |
| 28 | Clo dư  | mg/l            | 0,9                       |                            |                             |
| 29 | Coliform                                      | Vi khuẩn/100 ml | 3.000                     |                            |                             |
| 30 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                | Bq/l            | 0,09                      |                            |                             |
| 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                 | Bq/l            | 0,9                       |                            |                             |
| 32 | Tổng PCB                                      | mg/l            | 0,0027                    | 01 lần/năm                 |                             |
| 33 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ      | mg/l            | 0,045                     |                            |                             |
| 34 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ | mg/l            | 0,27                      |                            |                             |



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống nước thải:**

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng theo hệ thống cống BTCT có đường kính 300, 400, 600, 800 mm dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh tại nhà điều hành công trình xử lý nước thải tập trung theo hệ thống đường ống nhựa PVC có đường kính 114 mm dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn của công trình xử lý nước thải tập trung theo hệ thống đường ống nhựa PVC, đường kính 90 mm dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm công trình xử lý nước thải tập trung theo hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 90 mm dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Khóa kéo Hoàn Mỹ theo đường ống nhựa 114 mm đầu nối vào hệ thống cống BTCT có đường kính 300, 400, 600, 800 mm dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ Khu thương mại dịch vụ và dân cư Uyên Hưng theo hệ thống cống BTCT có đường kính 300mm, 400mm dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => Hồ bơm => Bể tách vẩn nổi => Bể điều hòa => Cụm xử lý hóa lý (*bể keo tụ, tạo bông*) => Bể lắng hoá lý => Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học MBBR => Bể lắng sinh học => Bể chứa trung gian => Bồn lọc áp lực => Bể khử trùng => Mương quan trắc => Tuyến ống HDPE đường kính 400mm, dài 120 m thoát vào thượng nguồn suối Võ.

- Công suất thiết kế: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Soda, đường chuyên dùng, Javel, PAC, Polymer (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu*

*câu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).*

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử nước thải tập trung, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (*đầu vào, đầu ra*), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, màu.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát (*camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, camera quan sát mương quan trắc, camera quan sát thiết bị đo*).
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát (*Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 4211/STNMT-CCBVMT ngày 11 tháng 9 năm 2024*).

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành công trình xử lý nước thải và có nhật ký vận hành hệ thống nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.
- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.
- Có công tơ điện độc lập; các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, máy thổi khí,... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.
- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Trong trường hợp công trình xử lý nước thải bị mất điện, ngay lập tức đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường và sử dụng máy phát điện dự phòng để khắc phục sự cố đến khi có điện trở lại; bơm nước thải ngược về hệ thống để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm lưu lượng tiếp nhận hoặc ngưng tiếp nhận nước thải theo thỏa thuận với các doanh nghiệp thứ cấp; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại công trình xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với công trình xử lý nước thải bị sự cố cần thời gian khắc phục: Thông báo các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp có phương án giảm lưu lượng nước thải phát sinh hoặc tạm thời ngưng xả thải vào hệ thống thu gom nước thải cụm công nghiệp theo như biên bản thỏa thuận hợp tác bảo vệ môi trường đã ký kết giữa hai bên, để khắc phục sự cố của công trình xử lý nước thải tập trung; sau khi khắc phục xong sự cố nước thải sẽ tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn quy định, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Xây dựng hồ ứng phó sự cố với dung tích thiết kế 3.000 m<sup>3</sup>/ngày để lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố.

**1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung:**

| TT | Thông số                                 | Đơn vị | Giá trị giới hạn tiếp nhận |
|----|--|--------|----------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                                 | °C     | 40                         |
| 2  | Màu                                      | Pt/Co  | 150                        |
| 3  | pH                                       | -      | 5,5 đến 9                  |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                  | mg/l   | 400                        |
| 5  | COD                                      | mg/l   | 600                        |
| 6  | Chất rắn lơ lửng                         | mg/l   | 200                        |
| 7  | Asen                                     | mg/l   | 0,05                       |
| 8  | Thủy ngân                                | mg/l   | 0,005                      |
| 9  | Chì                                      | mg/l   | 0,1                        |
| 10 | Cadimi                                   | mg/l   | 0,05                       |
| 11 | Crom (VI)                                | mg/l   | 0,05                       |
| 12 | Crom (III)                               | mg/l   | 0,2                        |
| 13 | Đồng                                     | mg/l   | 2                          |
| 14 | Kẽm                                      | mg/l   | 3                          |
| 15 | Niken                                    | mg/l   | 0,2                        |
| 16 | Mangan                                   | mg/l   | 0,5                        |
| 17 | Sắt                                      | mg/l   | 1                          |
| 18 | Tổng xianua                              | mg/l   | 0,07                       |
| 19 | Tổng phenol                              | mg/l   | 0,5                        |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng                       | mg/l   | 10                         |
| 21 | Sunfua                                   | mg/l   | 0,5                        |
| 22 | Florua                                   | mg/l   | 10                         |
| 23 | Amoni (tính theo N)                      | mg/l   | 25                         |
| 24 | Tổng nitơ                                | mg/l   | 60                         |
| 25 | Tổng photpho (tính theo P)               | mg/l   | 10                         |
| 26 | Clorua                                   | mg/l   | 1.000                      |
| 27 | Clo dư                                   | mg/l   | 2                          |
| 28 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ | mg/l   | 0,1                        |

|    |  |                    |       |
|----|--|--------------------|-------|
| 29 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ | mg/l               | 1     |
| 30 | Tổng PCB                                     | mg/l               | 0,01  |
| 31 | Coliform                                     | Vi khuẩn/<br>100ml | 5.000 |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$               | Bq/l               | 0,1   |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                | Bq/l               | 1     |

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng (*bắt đầu sau 30 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra: Tại mương quan trắc của công trình xử lý nước thải, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải*) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải theo đúng

quy hoạch chung của cụm công nghiệp, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cụm công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng trước khi thực hiện đấu nối nước thải về công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp. Đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong cụm công nghiệp được thu gom, đấu nối vào công trình xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

**Phụ lục 2**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.224.941; Y = 612.069.
  - Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.224.959; Y = 612.066.
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

**3. Tiếng ồn, độ rung:**

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT  
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn  
kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh dọc đường giao thông nội bộ, trong khuôn viên công trình xử lý nước thải để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 3**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| TT               | Tên chất thải   | Trạng<br>thái<br>tồn tại | Mã chất<br>thải | Ký hiệu<br>phân<br>loại | Khối lượng<br>(Kg/năm) |
|------------------|---|--------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh<br>quang thải và các loại<br>thủy tinh hoạt tính<br>thải | Rắn                      | 16 01 06        | NH                      | 27                     |
| 2                | Dầu nhớt thải   | Lỏng                     | 17 02 03        | NH                      | 120                    |
| 3                | Hộp mực in thải   | Rắn                      | 08 02 04        | KS                      | 7                      |
| 4                | Bùn từ hệ thống xử lý<br>nước thải                                      | Bùn                      | 12 06 05        | KS                      | 148.654                |
| 5                | Bao bì mềm dính dầu<br>nhớt thải  | Rắn                      | 18 01 01        | KS                      | 275                    |
| 6                | Bao bì kim loại dính<br>dầu nhớt thải, dính<br>thành phần nguy hại      | Rắn                      | 18 01 02        | KS                      | 20                     |
| 7                | Giẻ lau dính dầu nhớt,<br>thành phần nguy hại                           | Rắn                      | 18 02 01        | KS                      | 55                     |
| 8                | Hóa chất và hỗn hợp<br>hóa chất của phòng<br>thí nghiệm                 | Lỏng                     | 19 05 02        | KS                      | 64                     |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                          |                 |                         | <b>149.222</b>         |

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT               | Tên chất thải                                      | Khối lượng chất thải (kg/năm) |
|------------------|--|-------------------------------|
| 1                | Chất thải từ máy tách rác của trạm xử lý nước thải | 1.440                         |
| 2                | Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa    | 4.500                         |
| 3                | Rác thải đường phố, cây xanh                       | 1.320                         |
| <b>Tổng cộng</b> |  | <b>7.260</b>                  |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên và công nhân vận hành cụm công nghiệp bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn, ...*) với khối lượng phát sinh khoảng 4.828 kg/năm.

### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

#### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị tối thiểu 7 thùng chứa loại 120 lít, 240 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 140m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường gạch kết hợp vách tôn; mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có gờ bao chống tràn và rãnh gom chất lỏng đổ tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; có biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

#### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích loại 120 lít đặt tại Trạm xử lý nước thải và các góc đường nội bộ trong Cụm công nghiệp.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 4 thùng nhựa HDPE chuyên dụng có nắp đậy, dung tích loại 120, 500 lít đặt tại khu vực nhà điều hành công trình xử lý nước thải.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

- Thực hiện thủ tục thuê đất và hoàn thiện hệ thống hạ tầng cho phần diện tích còn lại là 23,68208ha theo đúng quy hoạch điều chỉnh của Cụm công nghiệp;
- Xây dựng, lắp đặt trạm xử lý nước thải giai đoạn 2, công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày, đảm bảo tổng công suất trạm xử lý nước thải tập trung là 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Xây dựng hồ ứng phó sự cố môi trường có dung tích thiết kế 3.000m<sup>3</sup>.
- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật.

Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình hạ tầng và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét theo quy định của pháp luật.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Yêu cầu doanh nghiệp thứ cấp phải thực hiện các thỏa thuận về bảo vệ môi trường của phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ sở, thực hiện theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
4. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (*nhiên liệu sử dụng là dầu DO*), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu

về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

7. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

10. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

11. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

12. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Cơ sở lưu trú phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác có liên quan; đảm bảo an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp.

15. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.